

Chi tiết mã HS 8301.20.00

Mã HS	8301.20.00
Mô tả hàng hóa	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản / - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 15:00:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83012000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12598
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12598
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12598
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-CN)	5% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11958
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11901
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11901
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11901
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11901
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11901
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11901
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11953
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11953
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11953
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11953
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11953
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11954
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11954
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11954
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11954
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11954
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11954
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11957
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11907
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11913
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11913
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11913
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11913
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11913
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11913
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11946
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11946
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11946
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11946
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11946
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11946
VCFTA	2022	2022	26	VC!D11991
VCFTA	2023	2023	26	VC!E11991
VCFTA	2024	2024	21	VC!F11991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	21	VC!G11991
VCFTA	2026	2026	21	VC!H11991
VCFTA	2027	2027	21	VC!I11991
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11976
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11976
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11976
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11976
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11976
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11976
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11976
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11976
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11976
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11976
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11976
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11976
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11993
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E11993
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F11993
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11993
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11993
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11993
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11992
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E11992
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F11992
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11992
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11992
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11939
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11939
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11939
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11939
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11939
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11939
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11939
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D11976
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E11976
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F11976
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G11976
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H11976
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I11976
RCEP B	2022	2022	25	B!D11976
RCEP B	2023	2023	25	B!E11976
RCEP B	2024	2024	25	B!F11976
RCEP B	2025	2025	25	B!G11976
RCEP B	2026	2026	25	B!H11976
RCEP B	2027	2027	25	B!I11976
RCEP C	2022	2022	*	C!D11976
RCEP C	2023	2023	*	C!E11976
RCEP C	2024	2024	*	C!F11976
RCEP C	2025	2025	*	C!G11976
RCEP C	2026	2026	*	C!H11976
RCEP C	2027	2027	*	C!I11976

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D11975
RCEP D	2023	2023	25	D!E11975
RCEP D	2024	2024	25	D!F11975
RCEP D	2025	2025	25	D!G11975
RCEP D	2026	2026	25	D!H11975
RCEP D	2027	2027	25	D!I11975
RCEP E	2022	2022	25	E!D11979
RCEP E	2023	2023	25	E!E11979
RCEP E	2024	2024	25	E!F11979
RCEP E	2025	2025	25	E!G11979
RCEP E	2026	2026	25	E!H11979
RCEP E	2027	2027	25	E!I11979
RCEP F	2022	2022	25	F!D11976
RCEP F	2023	2023	25	F!E11976
RCEP F	2024	2024	25	F!F11976
RCEP F	2025	2025	25	F!G11976
RCEP F	2026	2026	25	F!H11976
RCEP F	2027	2027	25	F!I11976
VIFTA	2024	2024	*	VI!F11072
VIFTA	2025	2025	*	VI!G11072
VIFTA	2026	2026	*	VI!H11072
VIFTA	2027	2027	*	VI!I11072

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8301.20.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849190 (thuế MFN riêng: Không có dữ liệu). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8301.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8301.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12598), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.